

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025**





Số: 620/CV-BCTC-DHT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2025

**Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước**  
**Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên đơn vị: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Mã chứng khoán: DHT

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Phường Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501 117 – Fax: 0433 829 054

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong Báo cáo tài chính riêng 6 tháng năm 2025, kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây như sau:

Tổng lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2025 là: 28.612.987.213 đồng so với tổng lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2024 là: 34.327.930.350 đồng, chênh lệch giảm 5.714.943.137 đồng tương ứng giảm 16,65% do:

Chi phí quản lý doanh nghiệp 6 tháng năm 2025 là 57.414.106.905 đồng so với chi phí QLDN 6 tháng năm 2024 là 46.353.637.140 đồng, chênh lệch tăng 3.549.251.609 đồng tương ứng tăng 23,86%.

Chi phí tài chính 6 tháng năm 2025 là 13.245.813.064 đồng so với chi phí tài chính 6 tháng năm 2024 là 11.625.076.116 đồng, chênh lệch tăng 1.620.736.948 đồng tương ứng tăng 13,94% do chênh lệch tỷ giá đồng ngoại tệ biến động trong kỳ.

Vậy Công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**



DS. Lê Xuân Thắng

## **MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                                         | <b>TRANG</b> |
|---------------------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                           | 2 - 3        |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ       | 4            |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 5 - 6        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 7            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ           | 8            |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ    | 9 - 36       |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025.

### **Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

|                       |              |
|-----------------------|--------------|
| Ông Lê Văn Lớ         | Chủ tịch     |
| Ông Lê Anh Trung      | Phó chủ tịch |
| Bà Lê Việt Linh       | Thành viên   |
| Ông Lê Xuân Thắng     | Thành viên   |
| Ông Hoàng Văn Tuế     | Thành viên   |
| Ông Hiroyasu Nishioka | Thành viên   |
| Ông Keisuke Oshio     | Thành viên   |

#### **Ban Tổng giám đốc**

|                   |                   |
|-------------------|-------------------|
| Ông Lê Xuân Thắng | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Bá Lai | Phó Tổng giám đốc |
| Ông Lê Anh Trung  | Phó Tổng giám đốc |
| Bà Lê Việt Linh   | Phó Tổng giám đốc |
| Ông Ngô Tuấn Việt | Phó Tổng giám đốc |

### **Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**



**Lê Xuân Thắng**

**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2025

Số: 2208.01 -25/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2025

## BÁO CÁO SOÁT XÉT

### THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Công ty CP Dược phẩm Hà Tây

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 19/8/2025, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/6/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

#### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

  


**Nguyễn Thị Hồng Vân**  
Phó Tổng giám đốc – Giám đốc kiểm toán  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2023-034-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2025                | 01/01/2025               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>932.364.910.928</b>   | <b>878.083.877.890</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>V.1.</b> | <b>138.239.257.205</b>   | <b>69.332.546.815</b>    |
| 1. Tiền                                        | 111        |             | 58.239.257.205           | 49.332.546.815           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | 80.000.000.000           | 20.000.000.000           |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | <b>60.000.000.000</b>    | <b>90.000.000.000</b>    |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123        | V.2.        | 60.000.000.000           | 90.000.000.000           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>202.805.658.550</b>   | <b>194.274.305.948</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | V.3.        | 130.634.237.671          | 130.260.462.165          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        | V.4.        | 67.261.365.621           | 58.456.628.765           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        | V.5.        | 8.434.055.981            | 8.868.366.252            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 137        |             | (3.524.000.723)          | (3.311.151.234)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | <b>V.7.</b> | <b>527.077.127.293</b>   | <b>500.275.955.440</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        |             | 529.038.177.044          | 502.237.005.191          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |             | (1.961.049.751)          | (1.961.049.751)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>4.242.867.880</b>     | <b>24.201.069.687</b>    |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |             | 3.620.012.051            | 23.569.800.473           |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 154        | V.14.       | 622.855.829              | 631.269.214              |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>1.010.971.794.310</b> | <b>991.993.422.748</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>168.932.618.027</b>   | <b>171.359.140.731</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | V.11.       | 167.555.958.027          | 169.982.480.731          |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 396.204.089.393          | 390.168.870.525          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (228.648.131.366)        | (220.186.389.794)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | V.8.        | 1.376.660.000            | 1.376.660.000            |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 2.026.660.000            | 2.026.660.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (650.000.000)            | (650.000.000)            |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>240</b> |             | <b>811.773.951.785</b>   | <b>790.109.801.102</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | V.9.        | 811.773.951.785          | 790.109.801.102          |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> | <b>V.2.</b> | <b>25.893.525.000</b>    | <b>25.893.525.000</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251        |             | 22.743.525.000           | 22.743.525.000           |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 252        |             | 3.150.000.000            | 3.150.000.000            |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>4.371.699.498</b>     | <b>4.630.955.915</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | V.10.       | 4.371.699.498            | 4.630.955.915            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>         | <b>270</b> |             | <b>1.943.336.705.238</b> | <b>1.870.077.300.638</b> |

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025  
(tiếp theo)Đơn vị tính: VND  
01/01/2025

| NGUỒN VỐN                                                     | Mã số      | Thuyết minh  | 30/6/2025                | 01/01/2025               |
|---------------------------------------------------------------|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                                        | <b>300</b> |              | <b>897.125.941.720</b>   | <b>852.479.524.333</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         | <b>310</b> |              | <b>795.845.686.248</b>   | <b>751.163.268.861</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | V.12.        | 297.064.872.740          | 223.336.294.360          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        | V.13.        | 150.088.373.148          | 130.401.909.109          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | V.14.        | 2.944.368.519            | 5.620.857.096            |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314        |              | 13.616.892.472           | 14.679.425.689           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        | V.15.        | 2.126.531.079            | 162.743.579              |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                          | 318        | V.16.        | 1.497.365.896            | 909.298.387              |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | V.17.        | 287.431.378              | 72.107.933               |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 320        | V.18.        | 325.692.156.052          | 373.273.974.867          |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322        |              | 2.527.694.964            | 2.706.657.841            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         | <b>330</b> |              | <b>101.280.255.472</b>   | <b>101.316.255.472</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                                      | 337        | V.17.        | 4.367.300.000            | 4.403.300.000            |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 338        | V.18.        | 96.912.955.472           | 96.912.955.472           |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     | <b>400</b> |              | <b>1.046.210.763.518</b> | <b>1.017.597.776.305</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>V.19.</b> | <b>1.046.210.763.518</b> | <b>1.017.597.776.305</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |              | 823.417.730.000          | 823.417.730.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |              | 823.417.730.000          | 823.417.730.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       | 412        |              | 96.320.000.000           | 96.320.000.000           |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                                    | 414        |              | 24.375.893.101           | 24.375.893.101           |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                               | 415        |              | (15.130.000)             | (15.130.000)             |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |              | 8.963.148.976            | 8.963.148.976            |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |              | 93.149.121.441           | 64.536.134.228           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |              | 64.536.134.228           | 38.143.074.892           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |              | 28.612.987.213           | 26.393.059.336           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                         | <b>430</b> |              | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>                  | <b>440</b> |              | <b>1.943.336.705.238</b> | <b>1.870.077.300.638</b> |

Người lập

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                              | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 |
|-----------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 01    | VI.1.       | 1.015.603.390.628           | 934.184.288.263             |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu                                        | 02    | VI.2.       | -                           | 136.570.760                 |
| 3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10=01-02)       | 10    | VI.3.       | 1.015.603.390.628           | 934.047.717.503             |
| 4 Giá vốn hàng bán                                                    | 11    | VI.4.       | 915.306.801.744             | 842.559.235.151             |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 =10-11)        | 20    |             | 100.296.588.884             | 91.488.482.352              |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 21    | VI.5.       | 12.917.918.262              | 15.074.335.766              |
| 7 Chi phí tài chính                                                   | 22    | VI.6.       | 13.245.813.064              | 11.625.076.116              |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                             | 23    |             | 7.127.225.787               | 6.415.974.512               |
| 8 Chi phí bán hàng                                                    | 25    | VI.9.       | 13.939.566.132              | 14.301.659.202              |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp                                        | 26    | VI.9.       | 57.414.106.905              | 46.353.637.140              |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30=20+(21-22)-(25+26)) | 30    |             | 28.615.021.045              | 34.282.445.660              |
| 11 Thu nhập khác                                                      | 31    | VI.7.       | 7.444.508.390               | 7.095.590.238               |
| 12 Chi phí khác                                                       | 32    | VI.8        | 629.444.489                 | 3.616.523                   |
| 13 Lợi nhuận khác (40=31-32)                                          | 40    |             | 6.815.063.901               | 7.091.973.715               |
| 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)                      | 50    |             | 35.430.084.946              | 41.374.419.375              |
| 15 Chi phí thuế TNDN hiện hành                                        | 51    | VI.11.      | 6.817.097.733               | 7.046.489.025               |
| 16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                         | 52    |             | -                           | -                           |
| 17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60=50-51-52)          | 60    |             | 28.612.987.213              | 34.327.930.350              |

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Ngọc

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |       |             |                             |                             |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01    |             | 35.430.084.946              | 41.374.419.375              |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                |       |             |                             |                             |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02    |             | 10.873.955.699              | 8.272.662.442               |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03    |             | 212.849.489                 | 1.652.903.450               |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |             | 5.299.727.203               | 1.192.027.911               |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    |             | (5.072.975.261)             | (10.636.044.582)            |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06    |             | 7.127.225.787               | 6.415.974.512               |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08    |             | 53.870.867.863              | 48.271.943.108              |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09    |             | 10.903.558.912              | 51.273.394.801              |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10    |             | (26.801.171.853)            | (44.826.452.288)            |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)            | 11    |             | 98.501.284.046              | 11.631.187.205              |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12    |             | 259.256.417                 | 358.495.842                 |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14    |             | (7.173.238.312)             | (6.482.210.439)             |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15    |             | (8.736.787.583)             | (6.409.662.633)             |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 17    |             | (178.962.877)               | (199.700.000)               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20    |             | 120.644.806.613             | 53.616.995.596              |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |       |             |                             |                             |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                     | 21    |             | (39.531.937.520)            | (68.730.881.964)            |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                  | 22    |             | 100.000.000                 | -                           |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    |             | (60.000.000.000)            | (140.000.000.000)           |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    |             | 90.000.000.000              | 100.000.000.000             |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    |             | 5.275.002.680               | 9.087.551.483               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30    |             | (4.156.934.840)             | (99.643.330.481)            |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |       |             |                             |                             |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    |             | 381.263.054.367             | 324.607.532.614             |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34    |             | (428.844.873.182)           | (452.036.704.645)           |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    |             | -                           | (41.170.130.000)            |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    |             | (47.581.818.815)            | (168.599.302.031)           |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)                                               | 50    |             | 68.906.052.958              | (214.625.636.916)           |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                            | 60    |             | 69.332.546.815              | 282.314.872.903             |
| Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ                                               | 61    |             | 657.432                     | 874.354                     |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)                                                | 70    | V.01        | 138.239.257.205             | 67.690.110.341              |

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Hoàng Văn Tuế

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Dược phẩm Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1911 QĐ/UB ngày 21/12/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 030300015 ngày 10/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp. Công ty có 24 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500391400 thay đổi lần thứ 24 ngày 15/01/2024 thì vốn điều lệ của Công ty là **823.417.730.000 đồng** (Tám trăm hai mươi ba tỷ, bốn trăm mười bảy triệu, bảy trăm ba mươi nghìn đồng./.).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là DHT.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thuốc, dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc; Sản xuất dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc và trang thiết bị y tế; Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối thuốc, nguyên vật liệu làm thuốc do chính cơ sở sản xuất tại Việt Nam;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán buôn hàng hóa theo quy định của pháp luật (không bao gồm hàng hóa thuộc danh mục dự trữ quốc gia và lúa gạo, đường mía, đường củ cải, thuốc lá và xì gà, dầu thô và dầu đã qua chế biến, thuốc nổ, sách báo và tạp chí, kim loại quý và đá quý, vật phẩm đã ghi hình trên mọi vật liệu);
- Thực hiện quyền phân phối bán buôn thuốc và nguyên liệu làm thuốc do chính cơ sở sản xuất tại Việt Nam; Bán thuốc, nguyên liệu làm thuốc cho cơ sở bán thuốc, nguyên liệu làm thuốc theo khoản 10 điều 91 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Không bao gồm đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ bảo quản thuốc; Thực hiện quyền xuất nhập khẩu hàng hóa theo quy định của Pháp luật (không bao gồm hàng hóa thuộc danh mục dự trữ quốc gia và hàng hóa tại Phụ lục số 1 và Phụ lục số 2 Thông tư 34/2013/TT-BCT); Thực hiện quyền xuất nhập khẩu thuốc và nguyên liệu làm thuốc;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng; Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Thực hiện quyền phân phối bán buôn hàng hóa theo quy định của pháp luật (không bao gồm hàng hóa thuộc danh mục dự trữ quốc gia và lúa gạo, đường mía, đường củ cải)/.

**Trụ sở chính Công ty tại:** Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)***5. Cấu trúc doanh nghiệp*****Danh sách các đơn vị hạch toán báo sổ của Công ty***

- |                                                        |                                                                                                   |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Chi nhánh Dược phẩm số 1                            | - Địa chỉ: Tầng 4 số 10A Quang Trung, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam                  |
| 2. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Nghệ An   | - Địa chỉ: Số 80, Đường Nguyễn Trãi, Phường Vinh Phú, tỉnh Nghệ An, Việt Nam                      |
| 3. Chi nhánh Dược phẩm Ba Vì                           | - Địa chỉ: Số 406, đường Quảng Oai, xã Quảng Oai, thành phố Hà Nội, Việt Nam                      |
| 4. Chi nhánh Dược phẩm Thường Tín                      | - Địa chỉ: Số 251 phố Ga, Xã Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam                               |
| 5. Chi nhánh Dược phẩm Mỹ Đức                          | - Địa chỉ: Số 92 đội 3, Thôn Tế Tiêu, Xã Mỹ Đức, thành phố Hà Nội, Việt Nam                       |
| 6. Chi nhánh Dược phẩm Đan Phượng                      | - Địa chỉ: Số nhà 2, đường 422, Khu 6, xã Hoài Đức, thành phố Hà Nội, Việt Nam                    |
| 7. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây tại Thái Bình | - Địa chỉ: Lô 13, tổ 22, đường Đốc Đen, khu tái định cư, phường Trần Lãm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam |
| 8. Chi nhánh Dược phẩm Phú Xuyên                       | - Địa chỉ: Tiểu khu Mỹ Lâm, xã Phú Xuyên, thành phố Hà Nội, Việt Nam                              |
| 9. Chi nhánh Dược phẩm Sơn Tây                         | - Địa chỉ: Số 122, Lê Lợi, phường Sơn Tây, thành phố Hà Nội, Việt Nam                             |
| 10. Chi nhánh Dược phẩm Quốc Oai                       | - Địa chỉ: Đường phố Huyện, xã Quốc Oai, thành phố Hà Nội, Việt Nam                               |
| 11. Chi nhánh Dược phẩm Ứng Hòa                        | - Địa chỉ: Số 96, xóm Hồng Phong, thôn Hoàng Xá, xã Vân Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam          |
| 12. Chi nhánh Dược phẩm Thanh Oai                      | - Địa chỉ: Số nhà 121, phố Kim Bài, xã Thanh Oai, thành phố Hà Nội, Việt Nam                      |
| 13. Chi nhánh Dược phẩm Thạch Thất                     | - Địa chỉ: Đường 84, xã Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam                                    |
| 14. Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Hà Tây              | - Địa chỉ: Tầng 4 số 10A Quang Trung, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam                  |

***Danh sách Công ty con kiểm soát trực tiếp của Công ty***

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty con là Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây có trụ sở chính tại Số 10, ngõ 4, phố Xóm, phường Phú Lương, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là sản xuất thực phẩm chức năng và kinh doanh thiết bị y tế. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 50,63%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**Danh sách các Công ty liên kết của Công ty**

| Tên Công ty                                                         | Địa chỉ trụ sở chính                                                | Hoạt động kinh doanh chính              | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|------------------------|
| 1. Công ty TNHH Hataphar Miền Nam.                                  | 62 Trần Văn Giáp, Phường Phú Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Kinh doanh máy, thiết bị, dụng cụ y tế. | 48,28%            | 48,28%                 |
| 2. Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam. | Số 80 phố Quang Trung, Phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam   | Kinh doanh và phân phối thuốc.          | 49%               | 49%                    |

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 được trình bày là các thông tin dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**7. Nhân viên**

Số lượng nhân viên tại ngày 30/6/2025 là 585 người (tại ngày 31/12/2024: 780 người).

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng****1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)***2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập là Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ. Công ty lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (như chi tiết trình bày tại Thuyết minh số I.5.) cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

**2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)*

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận-đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Tại ngày 30/6/2025, Công ty không có khoản đầu tư cần trích lập dự phòng.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

**Loại tài sản cố định****Thời gian khấu hao <năm>**

|                             |         |
|-----------------------------|---------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc     | 06 - 25 |
| - Máy móc thiết bị          | 06 - 10 |
| - Phương tiện vận tải       | 07      |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 06 |
| - Tài sản cố định khác      | 04      |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)***8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán.

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới quyền sử dụng đất lâu dài tại số 62 Trần Văn Giáp, Phường Phú Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

***Phần mềm kế toán***

Chi phí liên quan đến phần mềm kế toán không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí sửa chữa nhà xưởng; công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa các nhà xưởng thể hiện các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

**Mẫu số B 09a - DN**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

**13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay, chi phí kỷ niệm 60 năm thành lập Công ty là các chi phí trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng, địa điểm.

**16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Theo quy định tại Khoản 4 điều số 34 Nghị định 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính Phủ - Quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp, Các doanh nghiệp đã thực hiện góp vốn, mua cổ phần trước ngày 01 tháng 7 năm 2015 có quyền mua bán, chuyển nhượng, tặng, giảm phần vốn góp, số cổ phần nhưng không được làm tăng thêm tỷ lệ sở hữu chéo so với thời điểm trước ngày 01 tháng 7 năm 2015. Khoản Công ty con góp vốn vào Công ty là từ trước thời điểm 01/07/2015 và cũng không tăng tỷ lệ sở hữu chéo hiện có.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hóa, thành phẩm thuốc, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia.

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**Doanh thu tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Thu nhập khác của Công ty là tiền thu từ cho thuê nhà, thu thanh lý tài sản cố định, thu cho thuê nhân công, thu từ đào tạo, hợp tác kinh doanh và các khoản thu nhập khác, được ghi nhận trên cơ sở Hợp đồng cho thuê nhà, hợp đồng bán thanh lý tài sản cố định, hóa đơn tài chính, phiếu thu, chứng từ ngân hàng và các chứng từ kế toán có liên quan.

**18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

**19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                       | 30/6/2025              | 01/01/2025            |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                       | VND                    | VND                   |
| <b>Tiền</b>                           | <b>58.239.257.205</b>  | <b>49.332.546.815</b> |
| <i>Tiền mặt</i>                       | <i>4.764.499.696</i>   | <i>6.304.273.376</i>  |
| <i>Tiền gửi ngân hàng</i>             | <i>53.474.757.509</i>  | <i>43.028.273.439</i> |
| Tiền gửi ngân hàng VND                | 53.357.533.439         | 42.795.836.641        |
| Tiền gửi ngân hàng USD                | 106.249.299            | 224.301.351           |
| Tiền gửi ngân hàng EUR                | 10.974.771             | 8.135.447             |
| <b>Các khoản tương đương tiền (*)</b> | <b>80.000.000.000</b>  | <b>20.000.000.000</b> |
| <b>Cộng</b>                           | <b>138.239.257.205</b> | <b>69.332.546.815</b> |

(\*) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có kỳ hạn dưới 3 tháng.

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                                       | 30/6/2025             |                       | 01/01/2025            |                       |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                       | VND                   |                       | VND                   |                       |
|                                                       | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        |
| <b>Ngắn hạn</b>                                       | <b>60.000.000.000</b> | <b>60.000.000.000</b> | <b>90.000.000.000</b> | <b>90.000.000.000</b> |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1) | 40.000.000.000        | 40.000.000.000        | 90.000.000.000        | 90.000.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (2)                | 20.000.000.000        | 20.000.000.000        | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>60.000.000.000</b> | <b>60.000.000.000</b> | <b>90.000.000.000</b> | <b>90.000.000.000</b> |

(1) Bao gồm: Hợp đồng tiền gửi số 320/2024/65306 ngày 03/07/2024, số tiền 50 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,4%/năm, lãi trả cuối kỳ, Hợp đồng tiền gửi số 320/2024/65307 ngày 03/07/2024 số tiền 40 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,4%/năm, lãi trả cuối kỳ (Các hợp đồng này đã được tất toán trong kỳ); Và Hợp đồng tiền gửi số 320/2025/9160 ngày 31/3/2025 số tiền 40 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,8%/năm, lãi trả cuối kỳ.

(2) Hợp đồng tiền gửi số 75/HĐTGVAB-DHT ngày 27/3/2025 số tiền 20 tỷ đồng, có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6%/năm, lãi trả cuối kỳ.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|                                            | 30/6/2025             |          | 01/01/2025            |          |
|--------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                            | VND                   |          | VND                   |          |
|                                            | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>              | <b>22.743.525.000</b> | <b>-</b> | <b>22.743.525.000</b> | <b>-</b> |
| Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây(i) | 22.743.525.000        | -        | 22.743.525.000        | -        |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>         | <b>3.150.000.000</b>  | <b>-</b> | <b>3.150.000.000</b>  | <b>-</b> |
| Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (ii)        | 700.000.000           | -        | 700.000.000           | -        |

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

|                                                                                  |                       |          |                       |          |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| Công ty Cổ phần Dược phẩm<br>công nghệ cao Hataphar<br>Healthcare Việt Nam (iii) | 2.450.000.000         | -        | 2.450.000.000         | -        |
| <b>Cộng (*)</b>                                                                  | <b>25.893.525.000</b> | <b>-</b> | <b>25.893.525.000</b> | <b>-</b> |

**Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong kỳ:**

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 15/4/2016 thì Công ty đầu tư 20.857.750.000 đồng vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây, tương đương 50,63% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 20.857.750.000 đồng, tương đương 50,63% vốn điều lệ.

(ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 thì Công ty đầu tư 700.000.000 đồng vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ.

(iii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 20/6/2023 thì Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Trong kỳ, Công ty được trả cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng 490.000 cổ phiếu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 49% vốn điều lệ tương đương 980.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (số đầu năm là 490.000 cổ phiếu, tương đương 49% vốn điều lệ). Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 11/6/2025 thì Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 9.800.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

Công ty con và các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

(\*) Tại thời điểm 30/6/2025, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**3. Phải thu của khách hàng**

|                                                                      | 30/6/2025<br>VND |                 | 01/01/2025<br>VND |                 |
|----------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|                                                                      | Giá trị          | Dự phòng        | Giá trị           | Dự phòng        |
| a) Ngắn hạn                                                          | 130.634.237.671  | (3.524.000.723) | 130.260.462.165   | (3.311.151.234) |
| <b>- Trong đó một số khoản phải thu của khách hàng có số dư lớn:</b> |                  |                 |                   |                 |
| Công ty CP Dược vật tư Y tế<br>Thành Vinh                            | 2.440.807.940    | -               | 1.309.526.370     | -               |
| Công ty TNHH Dược phẩm<br>Thuận Anh                                  | 6.368.579.175    | -               | 9.454.374.467     | -               |
| Công ty Cổ phần Y dược<br>Pháp Âu                                    | 867.883.084      | -               | 1.450.206.484     | -               |
| Công ty TNHH Đức Tâm                                                 | 1.235.312.186    | -               | 868.896.298       | -               |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm<br>Vinh Gia                                | 2.830.381.947    | -               | 2.869.454.757     | -               |
| Công ty TNHH Trường Huy                                              | 2.984.786.591    | -               | 4.119.196.070     | -               |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm<br>Hạnh Hà                                 | 2.449.720.007    | -               | 4.821.708.418     | -               |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm<br>VINAPLANT                               | 6.927.272.979    | -               | 5.131.474.842     | -               |

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

|                                                                 |                |                 |                |                 |
|-----------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| Công ty TNHH Dược phẩm STABLED                                  | 2.533.617.628  | -               | 4.380.639.034  | -               |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Kim Long                                 | 1.565.371.425  | -               | 2.879.529.852  | -               |
| Bệnh viện Thành phố Thủ Đức                                     | 1.901.125.000  | (1.798.460.000) | 1.992.665.000  | (1.722.334.000) |
| Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị y tế Hà Tây                    | 15.692.402.643 | -               | 13.644.284.878 | -               |
| Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam | 23.883.117.026 | -               | 61.003.338.292 | -               |
| Công ty Cổ phần Thiết bị T&T                                    | 8.741.969.164  | -               | 837.406.953    | -               |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Life                 | 12.587.911.990 | -               | -              | -               |
| Công ty TNHH Dược phẩm California USA                           | 10.406.491.208 | -               | -              | -               |

**b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:** chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**4. Trả trước cho người bán**

|                                                                      | 30/6/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>VND     |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                   | <b>67.261.365.621</b> | <b>58.456.628.765</b> |
| <b>- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:</b> |                       |                       |
| Panpharma GMBH                                                       | -                     | 13.154.807.906        |
| Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam      | 3.136.254.281         | 1.709.103.940         |
| Eskayef Bangladet .,ltd                                              | -                     | 3.698.936.177         |
| XL Laboratories PVT.,LTD                                             | 2.900.559.780         | 18.931.343.957        |
| Bliss Pharma distribution and consul Tancy corp                      | 18.544.678.160        | 2.364.270.000         |
| Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn                         | 80.477.280            | 359.276.040           |
| Delta Pharma Ltd                                                     | 32.298.302.671        | 5.145.850.347         |
| Pharmametics products a division of max Biocare                      | 518.960.000           | 3.043.217.797         |
| Công ty TNHH Tập đoàn thang máy thiết bị Thăng Long                  | -                     | 824.800.000           |

**b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:** chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**5. Phải thu khác**

|                                                   | 30/6/2025<br>VND     |          | 01/01/2025<br>VND    |          |
|---------------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                                   | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>                                   |                      |          |                      |          |
| <b>Phải thu khác</b>                              | <b>1.722.027.070</b> | -        | <b>2.043.468.641</b> | -        |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn                     | 1.677.369.841        | -        | 1.979.397.260        | -        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An | 1.361.753.425        | -        | 1.979.397.260        | -        |

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

|                                           |                      |   |                      |   |
|-------------------------------------------|----------------------|---|----------------------|---|
| Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông | 315.616.416          | - | -                    | - |
| Các đối tượng khác                        | 44.657.229           | - | 64.071.381           | - |
| <b>Tạm ứng</b>                            | <b>304.986.411</b>   | - | <b>417.855.111</b>   | - |
| Hoàng Thị Minh Nguyệt                     | -                    | - | 300.000.000          | - |
| Nguyễn Văn Phúc                           | 100.000.000          | - | -                    | - |
| Các đối tượng khác                        | 204.986.411          | - | 117.855.111          | - |
| <b>Ký quỹ, ký cược</b>                    | <b>6.407.042.500</b> | - | <b>6.407.042.500</b> | - |
| Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*) | 6.407.042.500        | - | 6.407.042.500        | - |
| <b>Cộng</b>                               | <b>8.434.055.981</b> | - | <b>8.868.366.252</b> | - |

(\*) Khoản ký quỹ giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây với Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" được quy định tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020.

**6. Nợ xấu**

|                                                                                 | 30/6/2025<br>VND     |                        | 01/01/2025<br>VND    |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                                                 | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng</b> |                      |                        |                      |                        |
| Bệnh viện thành phố Thủ Đức                                                     | 1.901.125.000        | 102.665.000            | 1.866.065.000        | 143.731.000            |
| Các đối tượng khác                                                              | 2.257.310.216        | 531.769.493            | 1.678.633.431        | 89.816.197             |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>4.158.435.216</b> | <b>634.434.493</b>     | <b>3.544.698.431</b> | <b>233.547.197</b>     |

**7. Hàng tồn kho**

|                                     | 30/6/2025<br>VND       |                        | 01/01/2025<br>VND      |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |
| Hàng mua đang đi đường              | 25.375.807.991         | -                      | 65.940.100.079         | -                      |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 94.576.318.541         | -                      | 92.390.339.708         | -                      |
| Công cụ, dụng cụ                    | 66.353.605             | -                      | 314.745.427            | -                      |
| Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang | -                      | -                      | 1.838.766.875          | -                      |
| Thành phẩm                          | 37.015.908.417         | (1.961.049.751)        | 43.390.614.449         | (1.961.049.751)        |
| Hàng hóa                            | 372.003.788.490        | -                      | 298.362.438.653        | -                      |
| <b>Cộng</b>                         | <b>529.038.177.044</b> | <b>(1.961.049.751)</b> | <b>502.237.005.191</b> | <b>(1.961.049.751)</b> |

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Chỉ tiêu                      | Phần mềm<br>kế toán | Quyền sử<br>dụng đất | Đơn vị tính: VND<br>Tổng cộng |
|-------------------------------|---------------------|----------------------|-------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                     |                      |                               |
| Số dư ngày 01/01/2025         | 650.000.000         | 1.376.660.000        | 2.026.660.000                 |
| Số dư ngày 30/6/2025          | 650.000.000         | 1.376.660.000        | 2.026.660.000                 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                     |                      |                               |
| Số dư ngày 01/01/2025         | 650.000.000         | -                    | 650.000.000                   |
| Số dư ngày 30/6/2025          | 650.000.000         | -                    | 650.000.000                   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                     |                      |                               |
| Tại ngày 01/01/2025           | -                   | 1.376.660.000        | 1.376.660.000                 |
| Tại ngày 30/6/2025            | -                   | 1.376.660.000        | 1.376.660.000                 |

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2025: 650.000.000 VND (Tại ngày 01/01/2025: 650.000.000 VND)

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                    | 30/6/2025<br>VND       | 01/01/2025<br>VND      |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Mua sắm tài sản cố định                            | -                      | -                      |
| Chi phí nghiên cứu                                 | 11.715.094.208         | 6.912.583.752          |
| Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Hataphar (*) | 800.058.857.577        | 783.197.217.350        |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>811.773.951.785</b> | <b>790.109.801.102</b> |

(\*) Dự án đầu tư được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường số 855/BB-DHT ngày 26/08/2020 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 về việc thông qua phê duyệt Dự án: "Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar" và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 546/NQ-DHT ngày 28/6/2024 thông qua tổng mức dự toán của Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar tăng lên thành 868 tỷ đồng. Trong đó lãi vay vốn hóa vào Dự án lũy kế đến 30/6/2025 là 24.494.318.831 đồng (Tại 01/01/2025 là 19.780.939.500 đồng).

**10. Chi phí trả trước**

|                                          | 30/6/2025<br>VND     | 01/01/2025<br>VND    |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Dài hạn</b>                           |                      |                      |
| Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 1.632.980.550        | 1.378.549.737        |
| Chi phí sửa chữa nhà xưởng               | 2.721.010.617        | 3.228.447.845        |
| Chi phí trả trước khác                   | 17.708.331           | 23.958.333           |
| <b>Cộng</b>                              | <b>4.371.699.498</b> | <b>4.630.955.915</b> |

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, phường Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                                                                                                                                | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác   | Cộng            | Đơn vị tính: VND |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|---------------------------|-------------|-----------------|------------------|
| Nguyên giá                                                                                                                               |                        |                  |                     |                           |             |                 |                  |
| Số dư ngày 01/01/2025                                                                                                                    | 148.548.688.718        | 226.459.757.362  | 10.057.895.478      | 4.663.246.467             | 439.282.500 | 390.168.870.525 |                  |
| Mua trong kỳ                                                                                                                             | -                      | 4.329.456.102    | 1.071.875.548       | -                         | -           | 5.401.331.650   |                  |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành                                                                                                        | 3.046.101.345          | -                | -                   | -                         | -           | 3.046.101.345   |                  |
| Thanh lý, nhượng bán                                                                                                                     | -                      | (671.688.703)    | (860.090.900)       | (880.434.524)             | -           | (2.412.214.127) |                  |
| Số dư ngày 30/6/2025                                                                                                                     | 151.594.790.063        | 230.117.524.761  | 10.269.680.126      | 3.782.811.943             | 439.282.500 | 396.204.089.393 |                  |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                                                                                                   |                        |                  |                     |                           |             |                 |                  |
| Số dư ngày 01/01/2025                                                                                                                    | 85.053.425.626         | 124.536.441.980  | 5.682.389.665       | 4.474.850.023             | 439.282.500 | 220.186.389.794 |                  |
| Khấu hao trong kỳ                                                                                                                        | 3.160.649.868          | 7.362.229.099    | 327.524.282         | 23.552.450                | -           | 10.873.955.699  |                  |
| Thanh lý, nhượng bán                                                                                                                     | -                      | (671.688.703)    | (860.090.900)       | (880.434.524)             | -           | (2.412.214.127) |                  |
| Số dư ngày 30/6/2025                                                                                                                     | 88.214.075.494         | 131.226.982.376  | 5.149.823.047       | 3.617.967.949             | 439.282.500 | 228.648.131.366 |                  |
| Giá trị còn lại                                                                                                                          |                        |                  |                     |                           |             |                 |                  |
| Tại ngày 01/01/2025                                                                                                                      | 63.495.263.092         | 101.923.315.382  | 4.375.505.813       | 188.396.444               | -           | 169.982.480.731 |                  |
| Tại ngày 30/6/2025                                                                                                                       | 63.380.714.569         | 98.890.542.385   | 5.119.857.079       | 164.843.994               | -           | 167.555.958.027 |                  |
| Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2025: 144.180.396.773 VND (Tại ngày 31/12/2024: 147.065.273.043 VND) |                        |                  |                     |                           |             |                 |                  |

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**12. Phải trả người bán**

|                                                                 | 30/6/2025              |                        | 01/01/2025             |                        |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                 | VND                    |                        | VND                    |                        |
|                                                                 | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                              | <b>297.064.872.740</b> | <b>297.064.872.740</b> | <b>223.336.294.360</b> | <b>223.336.294.360</b> |
| <i>- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:</i> |                        |                        |                        |                        |
| Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu                     | 2.666.223.433          | 2.666.223.433          | 3.907.753.067          | 3.907.753.067          |
| Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam | 5.843.596.670          | 5.843.596.670          | 9.240.668.628          | 9.240.668.628          |
| KPC Pharmaceuticals, Inc                                        | 19.295.404.404         | 19.295.404.404         | 18.745.888.869         | 18.745.888.869         |
| Laboratorio Italiano Biochimico Farmaceutico Lisa pharma S.P.A  | -                      | -                      | 24.197.333.026         | 24.197.333.026         |
| Inbiotech I.t.d                                                 | 7.240.797.600          | 7.240.797.600          | 9.194.736.030          | 9.194.736.030          |
| XL Laboratories PVT.,Ltd                                        | 93.938.509.512         | 93.938.509.512         | 16.837.250.486         | 16.837.250.486         |
| Pharmaunity Co.,Ltd                                             | 33.464.433.496         | 33.464.433.496         | 33.987.410.018         | 33.987.410.018         |
| Concord Biotech Limited                                         | 19.981.298.760         | 19.981.298.760         | 20.490.547.797         | 20.490.547.797         |
| Saifen Drugs (Hong Kong) Ltd                                    | 16.850.808.182         | 16.850.808.182         | 7.621.817.561          | 7.621.817.561          |
| Gracure Pharmaceuticals Limited                                 | 10.128.675.725         | 10.128.675.725         | 12.949.962.228         | 12.949.962.228         |

**b) Phải trả người bán là các bên liên quan:** chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**13. Người mua trả tiền trước**

|                                                                       | 30/6/2025              | 01/01/2025             |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                       | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                    | <b>150.088.373.148</b> | <b>130.401.909.109</b> |
| <i>- Trong đó một số khoản người mua trả tiền trước có số dư lớn:</i> |                        |                        |
| Công ty Cổ Phần Thiết bị T&T                                          | -                      | 6.556.194.866          |
| Công ty CP Thương mại và Dược phẩm T&T                                | 1.787.705.420          | 2.779.357.780          |
| Công ty CP Kinh doanh thương mại Tân Trường Sinh.                     | -                      | 2.911.479.920          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển thương mại Ngôi Sao Việt         | 2.294.027.221          | 820.670.220            |
| Công ty TNHH Dược phẩm Bảo Ngân                                       | -                      | 10.735.707.200         |
| Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô                                        | 17.724.547.315         | 31.178.516.478         |
| Công ty TNHH Thương mại Dược TB Việt Nam                              | 30.592.944.421         | 24.495.082.359         |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Vietlife                                    | 1.603.308.000          | 3.722.000.000          |
| Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Lâm An                              | 13.000.000.000         | 11.700.000.000         |
| Công ty TNHH Dược phẩm Tân Đại Cát                                    | 2.900.000.000          | 3.409.598.360          |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Danh Minh                                   | 6.662.995.840          | -                      |
| Công ty TNHH Dược phẩm 1A Việt Nam                                    | 10.420.000.000         | -                      |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thương mại Đại Thủy                      | 8.928.359.550          | -                      |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Thuận An Phát                               | 5.543.367.000          | -                      |

**b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan:** chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                               | 01/01/2025           | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | 30/6/2025            |
|-----------------------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|
| <b>a) Phải nộp</b>                      |                      |                         |                            |                      |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra            | 6.639.831            | 124.054.476             | 31.985.518                 | 98.708.789           |
| Thuế giá trị gia tăng hàng<br>nhập khẩu | -                    | 39.551.558.694          | 39.551.558.694             | -                    |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp              | 4.634.215.172        | 6.817.097.733           | 8.736.787.583              | 2.714.525.322        |
| Thuế Thu nhập cá nhân                   | 980.002.093          | 1.930.032.183           | 2.778.899.868              | 131.134.408          |
| Thuế tài nguyên                         | -                    | 11.563.200              | 11.563.200                 | -                    |
| Thuế đất                                | -                    | 2.401.930.948           | 2.401.930.948              | -                    |
| Lệ phí môn bài                          | -                    | 20.000.000              | 20.000.000                 | -                    |
| <b>Cộng</b>                             | <b>5.620.857.096</b> | <b>50.856.237.234</b>   | <b>53.532.725.811</b>      | <b>2.944.368.519</b> |
| <b>b) Phải thu</b>                      |                      |                         |                            |                      |
| Thuế GTGT đầu ra                        | 622.855.829          | -                       | -                          | 622.855.829          |
| Thuế xuất nhập khẩu                     | 8.413.385            | 6.349.325.741           | 6.340.912.356              | -                    |
| <b>Cộng</b>                             | <b>631.269.214</b>   | <b>6.349.325.741</b>    | <b>6.340.912.356</b>       | <b>622.855.829</b>   |

**15. Chi phí phải trả**

|                                                      | 30/6/2025<br>VND     | 01/01/2025<br>VND  |
|------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                      |                      |                    |
| Trích trước lãi vay phải trả                         | 116.731.054          | 162.743.579        |
| Trích trước chi phí kỷ niệm 60 năm thành lập Công ty | 2.009.800.025        | -                  |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>2.126.531.079</b> | <b>162.743.579</b> |

**16. Doanh thu chưa thực hiện**

|                                                    | 30/6/2025<br>VND     | 01/01/2025<br>VND  |
|----------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                    |                      |                    |
| Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm | 1.497.365.896        | 909.298.387        |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>1.497.365.896</b> | <b>909.298.387</b> |

**17. Phải trả khác**

|                         | 30/6/2025<br>VND     | 01/01/2025<br>VND    |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>      | <b>287.431.378</b>   | <b>72.107.933</b>    |
| Các khoản bảo hiểm      | -                    | 28.437.874           |
| Phải trả, phải nộp khác | 287.431.378          | 43.670.059           |
| <b>b) Dài hạn</b>       | <b>4.367.300.000</b> | <b>4.403.300.000</b> |
| Nhận ký cược, ký quỹ    | 4.367.300.000        | 4.403.300.000        |
| <b>Cộng</b>             | <b>4.654.731.378</b> | <b>4.475.407.933</b> |

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

| 18. Vay và nợ thuế tài chính                                     | 30/6/2025       |                       | Trong kỳ        |                 | 01/01/2025      |                       | Đơn vị tính: VND |
|------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------------|------------------|
|                                                                  | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ | Tăng            | Giảm            | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ |                  |
|                                                                  |                 |                       |                 |                 |                 |                       |                  |
| a) Vay ngắn hạn                                                  | 325.692.156.052 | 325.692.156.052       | 381.263.054.367 | 428.844.873.182 | 373.273.974.867 | 373.273.974.867       |                  |
| a1) Vay ngắn hạn                                                 | 311.847.448.127 | 311.847.448.127       | 381.263.054.367 | 428.844.873.182 | 359.429.266.942 | 359.429.266.942       |                  |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)            | 85.860.521.855  | 85.860.521.855        | 93.588.379.871  | 152.166.320.698 | 144.438.462.682 | 144.438.462.682       |                  |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội (2)         | 65.393.732.420  | 65.393.732.420        | 113.349.658.999 | 148.040.423.238 | 100.084.496.659 | 100.084.496.659       |                  |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (3)                       | 50.513.709.028  | 50.513.709.028        | 61.288.812.401  | 66.372.156.289  | 55.597.052.916  | 55.597.052.916        |                  |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (4) | 61.213.812.532  | 61.213.812.532        | 87.584.862.290  | 43.549.277.420  | 17.178.227.662  | 17.178.227.662        |                  |
| Vay cá nhân (5)                                                  | 48.865.672.292  | 48.865.672.292        | 25.451.340.806  | 18.716.695.537  | 42.131.027.023  | 42.131.027.023        |                  |
| a2) Vay dài hạn đến hạn trả                                      | 13.844.707.925  | 13.844.707.925        | -               | -               | 13.844.707.925  | 13.844.707.925        |                  |
| Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (6)             | 13.844.707.925  | 13.844.707.925        | -               | -               | 13.844.707.925  | 13.844.707.925        |                  |
| b) Vay dài hạn                                                   | 96.912.955.472  | 96.912.955.472        | -               | -               | 96.912.955.472  | 96.912.955.472        |                  |
| Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (6)             | 96.912.955.472  | 96.912.955.472        | -               | -               | 96.912.955.472  | 96.912.955.472        |                  |
| Cộng                                                             | 422.605.111.524 | 422.605.111.524       | 381.263.054.367 | 428.844.873.182 | 470.186.930.339 | 470.186.930.339       |                  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2024-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 23/09/2024, hạn mức cho vay 150 tỷ đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2023-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2023), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày hai mươi lăm (25) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày hai mươi lăm (25) đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 23/09/2025; khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 04/25/QLN/HM/VCBTHN ngày 06/02/2025 đính kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 04/25/QLN/CTD/VCBTHN ngày 06/02/2025, hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức số 04/25/QLN/HMLC/VCBTHN ngày 06/02/2025, thỏa thuận bảo lãnh cấp tín dụng theo hạn mức số 04/25/QLN/HMBL/VCBTHN ngày 06/02/2025 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 04/4/2025, hạn mức cho vay 200 tỷ đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng cho vay theo hạn mức số 37/23/QLN/HM/VCBTHN ngày 17/10/2023), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu vay vốn ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hoặc đến hết ngày 19/02/2026 tùy theo trường hợp nào đến trước; khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(3) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019 và phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/10 ngày 05/09/2024 gia hạn hạn mức đến ngày 15/08/2025, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất vay: đối với trường hợp lãi suất cố định cho khoản vay áp dụng lãi suất cố định trong suốt thời hạn cho vay theo mức lãi suất quy định trên Đơn rút vốn vay kèm Khế ước nhận nợ của từng khoản vay, trường hợp lãi suất điều chỉnh: áp dụng mức lãi suất tham chiếu MFC 3 tháng cộng (+) Biên độ 0,74%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/177578/HĐTD ngày 10/6/2025; hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 200 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(5) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay dưới 12 tháng; lãi suất từ 0,033%/tháng đến 0,4%/tháng.

(6) Hợp đồng tín dụng dài hạn số FL/053/22 ngày 02/8/2022, thỏa thuận sửa đổi số 02 ngày 17/01/2023, thỏa thuận sửa đổi số 03 ngày 27/12/2023 đối với Hợp đồng tín dụng số FL/053/22 ngày 02/8/2022, hạn mức tín dụng không vượt quá 235 tỷ đồng, thời hạn vay đến 31/12/2032. Mục đích vay để sử dụng cho Đầu tư Tài sản cố định/Xây dựng nhà máy và không sử dụng cho mục đích nào khác. Lãi suất cụ thể cho kỳ tính lãi đầu tiên được nêu trong Đề nghị rút vốn tạo thành một phần không tách rời của các đề nghị đó sẽ có giá trị ràng buộc hai bên kể từ thời điểm Ngân hàng và Khách hàng đồng ý về mức lãi suất đó (dù bằng lời nói hoặc cách nào khác), mức lãi suất cụ thể và các điều khoản khác của các khoản rút vốn sau đó sẽ được ghi lại bằng chứng trong một thông báo "Thông báo khoản vay" được Ngân hàng gửi cho Khách hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng thư bảo lãnh do Aska Pharmaceutial Holdings Co., Ltd phát hành ngày 02/8/2022. Đợt hoàn trả đầu tiên liên quan đến một khoản Rút vốn sẽ được thực hiện vào ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2025, các đợt hoàn trả tiếp theo sẽ được thực hiện 12 tháng một lần.

**c) Vay các bên liên quan:** chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu                | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng              |
|-------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|--------------|-----------------------------------|-------------------|
| Số dư ngày 01/01/2024   | 823.417.730.000        | 96.320.000.000       | 24.375.893.101          | (15.130.000) | 79.313.204.892                    | 1.023.411.697.993 |
| Lãi trong năm trước     | -                      | -                    | -                       | -            | 67.563.189.336                    | 67.563.189.336    |
| Chia cổ tức năm 2023    | -                      | -                    | -                       | -            | (41.170.130.000)                  | (41.170.130.000)  |
| Tạm ứng cổ tức năm 2024 | -                      | -                    | -                       | -            | (41.170.130.000)                  | (41.170.130.000)  |
| Số dư ngày 31/12/2024   | 823.417.730.000        | 96.320.000.000       | 24.375.893.101          | (15.130.000) | 64.536.134.228                    | 1.008.634.627.329 |
| Lãi trong kỳ này        | -                      | -                    | -                       | -            | 28.612.987.213                    | 28.612.987.213    |
| Số dư ngày 30/6/2025    | 823.417.730.000        | 96.320.000.000       | 24.375.893.101          | (15.130.000) | 93.149.121.441                    | 1.037.247.614.542 |

Đơn vị tính: VND

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                        | 30/6/2025<br>VND       | 01/01/2025<br>VND      |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội | 30.978.660.000         | 30.978.660.000         |
| ASKA Pharmaceutical Co.,Ltd            | 329.752.390.000        | 321.810.390.000        |
| Lê Văn Lớ                              | 46.199.910.000         | 46.199.910.000         |
| Ngô Văn Chinh                          | 20.178.110.000         | 20.178.110.000         |
| Hoàng Văn Tuế                          | 32.866.560.000         | 32.866.560.000         |
| Lê Việt Linh                           | 52.219.860.000         | 52.219.860.000         |
| Nguyễn Thị Minh Hậu                    | 1.568.280.000          | 1.568.280.000          |
| Lê Anh Trung                           | 30.653.390.000         | 30.653.390.000         |
| Lê Xuân Thắng                          | 32.004.810.000         | 32.004.810.000         |
| Ngô Tuấn Việt                          | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          |
| Các cổ đông khác                       | 241.995.760.000        | 249.937.760.000        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>823.417.730.000</b> | <b>823.417.730.000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                                   | Từ 01/01/2025<br>đến 30/6/2025<br>VND | Từ 01/01/2024<br>đến 30/6/2024<br>VND |
|---------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>                     |                                       |                                       |
| Vốn góp đầu kỳ                                    | 823.417.730.000                       | 823.417.730.000                       |
| Vốn góp tăng trong kỳ                             | -                                     | -                                     |
| Vốn góp cuối kỳ                                   | 823.417.730.000                       | 823.417.730.000                       |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận, cổ phiếu thưởng đã chia</b> | <b>-</b>                              | <b>41.170.130.000</b>                 |

**d) Cổ phiếu**

|                                        | 30/6/2025<br>Cổ phiếu | 01/01/2025<br>Cổ phiếu |
|----------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành | 82.341.773            | 82.341.773             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 82.341.773            | 82.341.773             |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 82.341.773            | 82.341.773             |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại           | 1.513                 | 1.513                  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 1.513                 | 1.513                  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 82.340.260            | 82.340.260             |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 82.340.260            | 82.340.260             |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

**e) Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**f) Các quỹ của doanh nghiệp**

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục             | 01/01/2025           | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | 30/6/2025            |
|-----------------------|----------------------|---------------|---------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 8.963.148.976        | -             | -             | 8.963.148.976        |
| <b>Cộng</b>           | <b>8.963.148.976</b> | <b>-</b>      | <b>-</b>      | <b>8.963.148.976</b> |

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ****Ngoại tệ các loại**

|                 | 30/6/2025 | 01/01/2025 |
|-----------------|-----------|------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 4.122,55  | 8.883,21   |
| Euro (EUR)      | 365,76    | 311,93     |

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                          | Từ 01/01/2025<br>đến 30/6/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/6/2024 |
|--------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                          | VND                            | VND                            |
| <b>a) Doanh thu</b>      |                                |                                |
| Doanh thu bán thành phẩm | 265.730.014.278                | 281.865.291.227                |
| Doanh thu bán hàng hóa   | 749.873.376.350                | 652.318.997.036                |
| <b>Cộng</b>              | <b>1.015.603.390.628</b>       | <b>934.184.288.263</b>         |

**b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2****2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                     | Từ 01/01/2025<br>đến 30/6/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/6/2024 |
|---------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                     | VND                            | VND                            |
| Hàng bán bị trả lại | -                              | 136.570.760                    |
| <b>Cộng</b>         | <b>-</b>                       | <b>136.570.760</b>             |

**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                | Từ 01/01/2025<br>đến 30/6/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/6/2024 |
|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                                | VND                            | VND                            |
| <b>a) Doanh thu thuần</b>      |                                |                                |
| Doanh thu thuần bán thành phẩm | 265.730.014.278                | 281.728.720.467                |
| Doanh thu thuần bán hàng hóa   | 749.873.376.350                | 652.318.997.036                |
| <b>Cộng</b>                    | <b>1.015.603.390.628</b>       | <b>934.047.717.503</b>         |

**b) Doanh thu thuần với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**4. Giá vốn bán hàng**

|                             | Từ 01/01/2025<br>đến 30/6/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/6/2024 |
|-----------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                             | VND                            | VND                            |
| Giá vốn thành phẩm đã bán   | 182.242.619.588                | 208.369.420.385                |
| Giá vốn bán hàng hóa đã bán | 732.963.198.401                | 634.189.814.766                |
| Chi phí xử lý hàng tồn kho  | 100.983.755                    | -                              |
| <b>Cộng</b>                 | <b>915.306.801.744</b>         | <b>842.559.235.151</b>         |

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                   | Từ 01/01/2025<br>đến 30/6/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/6/2024 |
|---------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                                                   | VND                            | VND                            |
| <b>a) Các khoản Doanh thu hoạt động tài chính</b> |                                |                                |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                            | 2.950.087.761                  | 4.441.607.082                  |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                       | 2.022.887.500                  | 6.194.437.500                  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ          | 694.108.863                    | 208.464.190                    |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán      | 7.250.834.138                  | 4.058.212.278                  |
| Doanh thu tài chính khác                          | -                              | 171.614.716                    |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>12.917.918.262</b>          | <b>15.074.335.766</b>          |

**b) Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2****6. Chi phí tài chính**

|                                                | Từ 01/01/2025<br>đến 30/6/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/6/2024 |
|------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                                                | VND                            | VND                            |
| <b>a) Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ</b> | <b>13.245.813.064</b>          | <b>11.625.076.116</b>          |
| Chi phí lãi vay                                | 7.127.225.787                  | 6.415.974.512                  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ        | 818.860.074                    | 3.263.802.929                  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ   | 5.299.727.203                  | 1.192.027.911                  |
| Chi phí tài chính khác                         | -                              | 753.270.764                    |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>13.245.813.064</b>          | <b>11.625.076.116</b>          |

**b) Chi phí hoạt động tài chính với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2****7. Thu nhập khác**

|                               | Từ 01/01/2025<br>đến 30/6/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/6/2024 |
|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                               | VND                            | VND                            |
| Thu thanh lý tài sản cố định  | 100.000.000                    | -                              |
| Thu cho thuê nhân công        | 48.613.865                     | 301.144.097                    |
| Thu nhập từ cho thuê địa điểm | 7.002.215.655                  | 5.951.646.565                  |
| Thu nhập khác                 | 293.678.870                    | 842.799.576                    |
| <b>Cộng</b>                   | <b>7.444.508.390</b>           | <b>7.095.590.238</b>           |

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**8. Chi phí khác**

|                                                    | Từ 01/01/2025<br>đến 30/6/2025<br>VND | Từ 01/01/2024<br>đến 30/6/2024<br>VND |
|----------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Truy thu thuế, phạt chậm nộp thuế, phạt hành chính | 95.270.996                            | 3.616.523                             |
| Thuế GTGT không được hoàn                          | 534.173.474                           | -                                     |
| Chi phí khác                                       | 19                                    | -                                     |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>629.444.489</b>                    | <b>3.616.523</b>                      |

**9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                                                     | Từ 01/01/2025<br>đến 30/6/2025<br>VND | Từ 01/01/2024<br>đến 30/6/2024<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>             | <b>13.939.566.132</b>                 | <b>14.301.659.202</b>                 |
| Chi phí nhân viên bán hàng                                          | 7.576.125.608                         | 8.531.600.927                         |
| Chi phí vật liệu bao bì                                             | 220.082.292                           | 230.005.178                           |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng                                            | 52.131.060                            | 61.036.840                            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                               | 300.477.432                           | 240.629.274                           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                           | 1.427.234.974                         | 458.385.946                           |
| Chi phí bằng tiền khác                                              | 4.363.514.766                         | 4.780.001.037                         |
| <b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> | <b>57.504.913.706</b>                 | <b>46.535.385.350</b>                 |
| Chi phí nhân viên quản lý                                           | 24.467.311.240                        | 16.703.306.940                        |
| Chi phí vật liệu quản lý                                            | 1.791.987.821                         | 1.996.462.385                         |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng                                            | 4.861.630.843                         | 2.551.099.025                         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                               | 1.191.917.672                         | 1.036.392.495                         |
| Thuế, phí, lệ phí                                                   | 1.427.508.634                         | 1.817.214.394                         |
| Chi phí dự phòng                                                    | 303.656.290                           | 1.834.651.660                         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                           | 8.353.042.002                         | 7.063.364.429                         |
| Chi phí bằng tiền khác                                              | 15.107.859.204                        | 13.532.894.022                        |
| <b>c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</b>           | <b>(90.806.801)</b>                   | <b>(181.748.210)</b>                  |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi                                 | (90.806.801)                          | (181.748.210)                         |

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Từ 01/01/2025<br>đến 30/6/2025<br>VND | Từ 01/01/2024<br>đến 30/6/2024<br>VND |
|----------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Chi phí nguyên, vật liệu         | 151.066.661.550                       | 173.757.006.301                       |
| Chi phí nhân công                | 44.069.744.456                        | 40.472.485.305                        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.873.955.699                        | 8.272.662.442                         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 16.268.279.854                        | 12.016.103.356                        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 29.845.824.181                        | 28.177.729.420                        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>252.124.465.740</b>                | <b>262.695.986.824</b>                |

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                               | Từ 01/01/2025<br>đến 30/6/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/6/2024 |
|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                                                                               | VND                            | VND                            |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 35.430.084.946                 | 41.374.419.375                 |
| Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp                       | (2.022.887.500)                | (6.194.437.500)                |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp                    | 678.291.218                    | 52.463.252                     |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp                                      | 34.085.488.664                 | 35.232.445.127                 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                | 20%                            | 20%                            |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 6.817.097.733                  | 7.046.489.025                  |

**12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 của Công ty theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ**

|                                                | Từ 01/01/2025<br>đến 30/6/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/6/2024 |
|------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                                                | VND                            | VND                            |
| <b>1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>     |                                |                                |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường    | 381.263.054.367                | 324.607.532.614                |
| <b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b> |                                |                                |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường   | 428.844.873.182                | 452.036.704.645                |

**VIII Những thông tin khác****1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây số 566/NQ-DHT ngày 24/7/2025 thì Hội đồng quản trị thông qua việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 để thông qua phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10% từ thặng dư vốn và lợi nhuận của Công ty.

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**Danh sách các bên liên quan:****Bên liên quan**

Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây  
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam  
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Healthcare Việt Nam  
Ông Lê Văn Lớ  
Ông Lê Xuân Thắng

**Mối quan hệ**

Công ty con  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Chủ tịch HĐQT  
Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

Ông Nguyễn Bá Lai  
 Ông Ngô Tuấn Việt  
 Ông Hoàng Văn Tuế  
 Ông Lê Anh Trung  
 Bà Lê Việt Linh  
 Hiroyasu Nishioka  
 Keisuke Oshio  
 Ông Ngô Văn Chính  
 Nguyễn Hà Đệ  
 Kazuhizo Chiku

Phó Tổng giám đốc  
 Phó Tổng giám đốc  
 Thành viên HĐQT  
 Phó chủ tịch HĐQT, Phó Tổng giám đốc  
 Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc  
 Thành viên HĐQT  
 Thành viên HĐQT  
 Trưởng Ban kiểm soát  
 Thành viên Ban kiểm soát  
 Thành viên Ban kiểm soát  
 (Bổ nhiệm ngày 14/4/2025)

**2.1. Trong kỳ, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan**

|                                                        | Từ 01/01/2025<br>đến 30/6/2025<br>VND | Từ 01/01/2024<br>đến 30/6/2024<br>VND |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>a) Mua hàng</b>                                     |                                       |                                       |
| Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây                | 2.855.031.980                         | 2.532.057.034                         |
| Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Healthcare Việt Nam | 37.602.527.438                        | 40.100.874.517                        |
| <b>b) Bán hàng</b>                                     |                                       |                                       |
| Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây                | 8.965.277.918                         | 7.492.410.047                         |
| Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Healthcare Việt Nam | 102.463.763.359                       | 121.998.874.689                       |
| <b>c) Doanh thu tài chính (cổ tức được chia)</b>       |                                       |                                       |
| Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây                | 1.042.887.500                         | 5.214.437.500                         |
| Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Healthcare Việt Nam | 980.000.000                           | 980.000.000                           |
| <b>d) Chi phí lãi vay</b>                              |                                       |                                       |
| Ông Lê Văn Lớ                                          | 508.597.522                           | 631.311.887                           |
| Ông Nguyễn Bá Lai                                      | 71.285.488                            | 81.794.674                            |
| Ông Lê Xuân Thắng                                      | -                                     | 286.985.790                           |
| Ông Hoàng Văn Tuế                                      | 29.594.844                            | 194.211.654                           |
| Ông Lê Anh Trung                                       | 10.360.475                            | 272.882.791                           |
| Bà Lê Việt Linh                                        | -                                     | 333.423.300                           |
| Ông Ngô Văn Chính                                      | -                                     | 119.234.388                           |

**2.2. Số dư các bên liên quan**

|                                                        | 30/6/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|--------------------------------------------------------|------------------|-------------------|
| <b>a) Phải thu khách hàng</b>                          |                  |                   |
| Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây                | 15.692.402.643   | 13.644.284.878    |
| Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Healthcare Việt Nam | 23.883.117.026   | 61.003.338.292    |
| <b>b) Trả trước cho người bán</b>                      |                  |                   |
| Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Healthcare Việt Nam | 3.136.254.281    | 1.709.103.940     |
| <b>c) Phải trả người bán</b>                           |                  |                   |
| Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây                | 69.886.999       | 766.490.056       |
| Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Healthcare Việt Nam | 5.843.596.670    | 9.240.668.628     |

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**d) Vay và nợ thuê tài chính**

|                   |                |               |
|-------------------|----------------|---------------|
| Ông Lê Văn Lớ     | 21.780.220.372 | 7.900.585.989 |
| Ông Nguyễn Bá Lai | 3.000.000.000  | 2.000.000.000 |
| Ông Hoàng Văn Tuế | 989.872.000    | 980.400.000   |
| Ông Lê Anh Trung  | 429.301.455    | 429.301.455   |

**2.3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

| Họ và tên         | Chức danh                                                                   | Từ 01/01/2025<br>đến 30/6/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/6/2024 |
|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                   |                                                                             | VND                            | VND                            |
| Lê Văn Lớ         | Chủ tịch HĐQT                                                               | 918.732.000                    | 783.331.100                    |
| Hiroyasu Nishioka | Thành viên HĐQT                                                             | -                              | -                              |
| Keisuke Oshio     | Thành viên HĐQT                                                             | -                              | -                              |
| Lê Xuân Thắng     | Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT                                          | 843.371.760                    | 715.855.400                    |
| Nguyễn Bá Lai     | Phó Tổng giám đốc                                                           | 679.952.200                    | 638.022.400                    |
| Lê Anh Trung      | Phó Tổng giám đốc<br>kiêm Phó chủ tịch HĐQT                                 | 791.024.100                    | 676.204.400                    |
| Lê Việt Linh      | Phó Tổng giám đốc<br>kiêm thành viên HĐQT                                   | 792.825.660                    | 672.685.300                    |
| Ngô Tuấn Việt     | Phó Tổng giám đốc                                                           | 544.312.300                    | 162.088.100                    |
| Hoàng Văn Tuế     | Kế toán trưởng kiêm thành viên HĐQT                                         | 716.481.960                    | 604.531.200                    |
| Ngô Văn Chinh     | Trưởng Ban kiểm soát                                                        | 680.783.400                    | 572.401.400                    |
| Đặng Đình Dự      | Thành viên Ban kiểm soát<br>(Nghỉ hưu và đơn từ nhiệm<br>từ ngày 01/9/2024) | -                              | 345.953.500                    |
| Nguyễn Hà Đệ      | Thành viên Ban kiểm soát                                                    | 256.591.400                    | 221.832.100                    |
| Kazuhizo Chiku    | Thành viên Ban kiểm soát<br>(Bổ nhiệm ngày 14/4/2025)                       | -                              | -                              |
| <b>Cộng</b>       |                                                                             | <b>6.224.074.780</b>           | <b>5.392.904.900</b>           |

**3. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bích Ngọc

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng